

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ CƯ PRAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 16 /NQ-HĐND

Cư Pao, ngày 10 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025
xã Cư Pao sau sắp xếp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CƯ PRAO KHÓA VI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 5010/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện M'Drăk về giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho UBND xã Cư Pao, xã Ea Pil;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 0498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp.

Xét Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 03/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Cư Pao về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025 xã Cư Pao sau sắp xếp; Báo cáo thẩm tra số 13/BC-HĐND ngày 08/9/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 xã Cư Pao sau sắp xếp, cụ thể như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2025: 3.215,634 triệu đồng

(Chi tiết phụ lục I kèm theo)

II. Thu ngân sách địa phương năm 2025

Tổng số thu ngân sách địa phương: 72.146 triệu đồng

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 317 triệu đồng

Trong đó:

- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 28 triệu đồng.
- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng tỷ lệ %: 289 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 71.829 triệu đồng

- Thu bổ sung cân đối: 19.152 triệu đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu: 991 triệu đồng
- Thu điều chỉnh dự toán từ ngân sách cấp tỉnh: 51.686 triệu đồng

(Chi tiết phụ lục II đính kèm)

III. Chi ngân sách xã năm 2025

1. Tổng chi ngân sách xã năm 2025: 72.146 triệu đồng

Trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách: 71.155 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi thường xuyên: 18.760 triệu đồng
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 305 triệu đồng
- Chi dự phòng ngân sách: 404 triệu đồng
- Chi từ dự toán điều chỉnh từ ngân sách cấp huyện: 51.686 triệu đồng.

2. Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ: 991 triệu đồng.

(Chi tiết phụ lục III đính kèm)

2. Dự toán đã thực hiện chi 6 tháng đầu năm 2025

Dự toán chi ngân sách xã đã thực hiện chi 6 tháng: 35.185 triệu đồng

3. Dự toán chi còn lại 6 tháng cuối năm 2025: 36.613 triệu đồng, trong đó:

- Văn phòng Đảng ủy xã: 1.925 triệu đồng.
- UBMTTQ: 1.834 triệu đồng.
- Văn phòng HĐND- UBND xã: 6.229 triệu đồng.

- Nguồn dự phòng phân bổ năm 2025: 404 triệu đồng
- Các đơn vị trường học: 26.221 triệu đồng.

(Chi tiết phụ lục IV đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân xã triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân xã.

Chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu, nội dung điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước, bảo đảm đúng quy định của pháp luật về Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân xã Cư Pao thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Cư Pao khóa VI, Kỳ họp chuyên đề lần thứ Tư thông qua ngày 10 tháng 9 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT. Đảng ủy;
- UBND xã;
- BTT UBMTTQVN xã;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Lưu: VT.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
CHỦ TỊCH**



Y Lốp Niê



Phụ lục I

(Kèm theo Nghị quyết số **16** /NQ-HĐND của HĐND xã Cu Prao ngày **10** tháng 9 năm 2025)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Tên chỉ tiêu thu ngân sách	UBND tỉnh giao	Nghị Quyết HĐND xã	Ghi chú
A	Thu thuế và phí	3.004	3.212	
1	Lệ phí môn bài	19	21	
2	Thuế GTGT	180	192	
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-		
4	Thuế nhà đất (Sử dụng đất phi NN)	-		
5	Phí và lệ phí	25	28	
6	Thu phạt thuế	10	10	
7	Thuế tài nguyên	-		
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.350	1.442	
9	Lệ phí trước bạ	1.420	1.520	
B	Thu biện pháp tài chính	3	3	
	Thu tại xã (Hoa lợi công sản)	3	3	
TỔNG CỘNG		3.007	3.216	



Phụ lục I

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND của HĐND xã Cư Pao ngày 10 tháng 9 năm 2025)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán 2025
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.007
1	Thu nội địa	3.007
2	Thu từ xuất nhập khẩu	
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
B	Thu ngân sách địa phương	72.146
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	317
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	28
	- Các khoản thu NSDP hưởng tỷ lệ %	289
2	Bổ sung từ Ngân sách cấp trên	71.829
	- Bổ sung cân đối	19.152
	- Bổ sung có mục tiêu	991
	- Bổ sung dự toán ngân sách cấp tỉnh điều chỉnh	51.686



Phụ lục IH

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND của HĐND xã Cư Prao ngày 10 tháng 9 năm 2025)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán 2025
	Tổng chi ngân sách xã	72.146
I	Chi cân đối ngân sách	71.155
1	Chi thường xuyên	18.760
	Trong đó:	
	Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước, Đảng, Đoàn thể	15.129
	Chi an ninh	727
	Chi quốc phòng	1.566
	Chi văn hóa thông tin	77
	Chi phát thanh truyền hình	46
	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	168
	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	99
	Chi sự nghiệp kinh tế	855
	Chi đảm bảo XH	94
2	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	305
3	Chi dự phòng ngân sách	404
4	Dự toán ngân sách cấp tỉnh điều chỉnh	51.686
	- Chi thường xuyên	51.686
	- Chi đầu tư	
II	Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ	991
	Kinh phí tăng biên chế theo ND số 33/2023/ND-CP	40
	Kinh phí chi trả lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo NQ 04/NQ-HĐND ngày 20/6/2024	614
	Hỗ trợ kinh phí điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Cư Prao giai đoạn (2021-2035)	168
	Hỗ trợ kinh phí NQ 05/2023/NQ-HĐND, ngày 20/4/2023	43
	Kinh phí mua sắm tài sản công	125

Phụ lục IV
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND của HĐND xã Cư Prao ngày 10 tháng 9 năm 2025)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Kế hoạch giao năm 2025	Tiết kiệm 10%	Dự toán chi ngân sách xã năm 2025	Dự toán đã sử dụng đến ngày 15/6/ 2025	Dự toán còn lại	Số người	Điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán còn lại sau điều chỉnh
								Tăng	Giảm	
TỔNG CHI NGÂN SÁCH = (A)+ (C)+ (D) +(E)		72.146	348	71.798	35.185	36.613	45	305	305	36.613
A - ĐẢNG ỦY XÃ		3.138	7	3.131	1.493	1.638	12	287	0	1.925
I	Kinh phí tự chủ	2.552	7	2.545	1.184	1.362	12	287	0	1.649
-	Chi lương và các khoản đóng góp có tính chất như lương cho CBCC xã	837		837	379	458		187		645
-	Chi phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho cán bộ không chuyên trách ở xã và thôn, buôn	1.590		1.590	742	848				848
-	Chi khác của Đảng ủy xã	125	7	118	63	55		100		156
II	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	586	0	586	310	276				276
-	Kinh phí phụ cấp thu hút và phụ cấp lâu năm theo NĐ 76/2019	98		98	48	50				50
-	Kinh phí phụ cấp cấp ủy theo QĐ 169/TTg	244		244	118	126				126
-	Kinh phí thực hiện theo QĐ 99/QĐ-TW Đảng	120		120	82	38				38
-	Kinh phí hỗ trợ phát động quần chúng	80		80	41	39				39
-	Kinh phí trợ cấp tiền khoảng cách và thuê nhà ở theo NQ 05/2023	43		43	22	22				22
B - UBMTTQ XÃ		3.948	0	3.948	1.913	2.035	6	7	209	1.834
I	Kinh phí tự chủ	3.438	0	3.438	1.719	1.719	6	7	209	1.517
1.1	Đoàn thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Mặt trận TQVN xã	3.244	0	3.244	1.631	1.613	6	7	209	1.411
1.1.1	Chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp có tính chất như lương của CBCC và cán bộ không chuyên trách xã	3.003	0	3.003	1.483	1.520		0	187	1.333
1.1.2	Chi khác	240	0	240	148	92	6	7	22	78
1	Đoàn thanh niên	494	0	494	261	233	1	0	55	178
-	Chi lương và các khoản đóng góp có tính chất như lương cho CBCC xã	253		253	130	122			55	68
-	Chi phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho cán bộ không chuyên trách ở xã và thôn, buôn	190		190	92	98				98
-	Chi khác	52		52	39	13		0		13
2	Hội phụ nữ	521	0	521	275	245	1	7	68	184
-	Chi lương và các khoản đóng góp có tính chất như lương cho CBCC xã	270		270	137	133			68	65
-	Chi phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho cán bộ không chuyên trách ở xã và thôn, buôn	204		204	98	106				106
-	Chi khác	46		46	40	6		7		13
3	Hội nông dân	468	0	468	227	241	1	0	57	184
-	Chi lương và các khoản đóng góp có tính chất như lương cho CBCC xã	217		217	103	115			50	65
-	Chi phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho cán bộ không chuyên trách ở xã và thôn, buôn	204		204	98	106				106
-	Chi khác	46		46	26	20			7	13
4	Hội cựu chiến binh	487	0	487	242	245	1		26	219
-	Chi lương và các khoản đóng góp có tính chất như lương cho CBCC xã	237		237	121	115			14	101

-	Chi phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho cán bộ không chuyên trách ở xã và thôn, buôn	204		204	100	104			104	
-	Chi khác	46		46	21	25		12	13	
5	Mặt trận tổ quốc Việt nam xã	1.275	0	1.275	626	649	2	3	646	
-	Chi lương và các khoản đóng góp có tính chất như lương cho CBCC xã	258		258	138	121			121	
-	Chi phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho cán bộ không chuyên trách ở xã và thôn, buôn	965		965	466	499			499	
-	Chi khác	52		52	23	29		3	26	
1.2	Hội chữ thập đỏ	97	0	97	44	53			53	
-	Chi phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho cán bộ không chuyên trách ở xã	92		92	42	50			50	
-	Chi khác	5		5	2	3			3	
1.3	Hội người cao tuổi	97	0	97	44	53			53	
	Chi phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho cán bộ không chuyên trách ở xã	92		92	42	50			50	
	Chi khác	5		5	2	3			3	
II	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	510	0	510	194	316			316	
1	Đoàn thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Mặt trận TQVN xã	413	0	413	134	280			280	
1	Đoàn thanh niên	73	0	73	34	39			39	
-	Kinh phí phụ cấp thu hút theo ND 76/2019	49		49	24	24			24	
-	Kinh phí hoạt động theo TT 49	24		24	10	14			14	
2	Hội phụ nữ xã	38	0	38	17	21			21	
-	Kinh phí phụ cấp lâu năm theo ND 76/2019	14		14	7	7			7	
-	Kinh phí hoạt động theo TT 49	24		24	10	14			14	
3	Hội nông dân xã	38	0	38	17	21			21	
-	Kinh phí phụ cấp lâu năm theo ND 76/2019	14		14	7	7			7	
-	Kinh phí hoạt động theo TT 49	24		24	10	14			14	
4	Hội cựu chiến binh	38	0	38	17	21			21	
-	Kinh phí phụ cấp lâu năm theo ND 76/2019	14		14	7	7			7	
-	Kinh phí hoạt động theo TT 49	24		24	10	14			14	
5	Mặt trận tổ quốc Việt nam xã	226	0	226	50	176			176	
-	Kinh phí phụ cấp lâu năm theo ND 76/2019	14		14	7	7			7	
-	Kinh phí hoạt động theo TT 49	24		24	10	14			14	
-	Kinh phí hực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết ở khu dân cư theo NQ 01/2018	158		158	24	134			134	
+	Mặt trận xã	45		45	14	31			31	
+	20 ban công tác mặt trận thôn, buôn	113		113	10	103			103	
-	Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện xã hội của mặt trận theo NQ 29/2017	30		30	9	21			21	
2	Hội người cao tuổi	27	0	27	25	1			1	
	Kinh phí mừng thọ người cao tuổi	27		27	25	1			1	
3	Hội khuyến học	70	0	70	35	35			35	
	Phụ cấp Hội khuyến học	70		70	35	35			35	
	C - VĂN PHÒNG HĐND và UBND (Bao gồm: VP HĐND- UBND, P. Kinh tế, P. Văn hóa - Xã hội, Trung tâm PVHCC, Ban CHQS xã)	13.373	341	12.628	6.314	6.315	27	10	96	6.229
A	Chi thường xuyên	12.969	341	12.628	6.314	6.315	27	10	96	6.229
I	Kinh phí tự chủ	6.878	131	6.747	3.443	3.305	27	1	87	3.219
1	VP HĐND và UBND xã	6.372	128	6.244	3.205	3.040	26	0	87	2.953

-	Chi lương và các khoản đóng góp có tính chất như lương cho CBCC xã	3.967		3.967	1.966	2.001			2.001
-	Chi phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho cán bộ không chuyên trách ở xã và thôn, buôn	1.252		1.252	638	614			614
-	Chi thường xuyên khác	1.153	128	1.025	601	424	26	87	337
2	Chi Quốc phòng	506	3	503	238	265	1	1	266
	Chi lương và các khoản đóng góp có tính chất như lương	242		242	101	140			140
	Chi phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho cán bộ không chuyên trách ở xã và thôn, buôn	218		218	105	113			113
	Chi khác của xã đội	46	3	43	31	12	1	1	13
II	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.091	211	5.881	2.871	3.010		9	3.010
1	Sự nghiệp văn hóa	88	10	77	48	29	9		38
2	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	53	7	46	23	23			23
3	Sự nghiệp thể dục thể thao	182	15	168	65	103			103
4	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	99	5	94	60	34			34
	- Chi đảm bảo XH	99	5	94	60	34			34
5	Sự nghiệp môi trường	110	11	99	28	71		9	62
7	Sự nghiệp kinh tế	935	80	855	427	428			428
	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông	400	40	360		360			360
	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông nội đồng thôn 2 và thôn 3	400	40	360	360	0			0
	Chi phụ cấp khuyến nông, thú y cơ sở	135		135	67	67			67
8	Chi Quốc phòng	1.080	17	1.063	821	242			242
-	Kinh phí phụ cấp cho thôn, buôn đội trưởng theo NQ 17/2020	460		460	230	230			230
-	Kinh phí hỗ trợ ngày công và tiền ăn cho huấn luyện	436		436	436	0			0
-	Chi khác của xã đội	170	17	153	148	5			5
-	Kinh phí phụ cấp lâu năm theo ND 76/2019	14		14	7	7			7
9	Chi an ninh	1.363	22	1.341	631	710	0	0	710
-	Kinh phí chi trả lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo NQ 04/NQ-HĐND ngày 20/6/2024	1.146		1.146	553	593			593
-	Hoạt động của công an xã	217	22	195	78	117			117
10	Các nhiệm vụ chi chế độ chính sách theo quy định	1.842	43	1.799	768	1.030			1.030
10.1	Kinh phí phụ cấp cho cán bộ khuyến nông xã theo NQ 41	146		146	73	73			73
10.2	- Kinh phí phụ cấp đội hoạt động xã hội tình nguyện theo NQ 107	121		121	62	59			59
10.3	Kinh phí phụ cấp cho cán bộ thú y xã theo QĐ 22/2010	28		28	14	14			14
10.5	Hỗ trợ kinh phí điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng các xã đến năm 2035 (phân bổ cho các xã)	168	18	150		150			150
10.6	Kinh phí phụ cấp thu hút và phụ cấp lâu năm theo ND 76/2019	391		391	196	196			196
10.7	Kinh phí phụ cấp của đại biểu HĐND xã	364		364	171	193			193
10.8	Kinh phí hoạt động của HĐND xã theo NQ 19/2023	100		100	54	46			46
10.9	Kinh phí tiếp công dân theo NQ 21	60		60	29	31			31
10.10	Kinh phí thực hiện đề án chăm sóc và bảo vệ trẻ em theo NQ 105	84		84	42	42			42
10.11	Kinh phí tổ cải cách hành chính một cửa	43		43	22	22			22
10.12	Kinh phí thực hiện trung tâm học tập cộng đồng theo QĐ 31/2010	39		39	20	20			20
10.13	Kinh phí phụ cấp cho cán bộ đầu mối theo NQ 115	11		11	5	5			5

10.14	Kinh phí thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở theo NQ 11/2024/NQ - HĐND tỉnh ngày 12/7/2024	76		76	6	70				70
10.15	Kinh phí thực hiện xác định mức độ khuyết tật theo TT 01/2019	30		30	3	27				27
10.16	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật theo NQ 122/2014	30		30	7	23				23
10.17	Kinh phí sắm (máy pho to + tủ)	125	25	100	40	60				60
10.18	Kinh phí mừng thọ NCT	25		25	25	0				0
11	Kinh phí chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	340		340		340				340
D - NGUỒN DỰ PHÒNG PHÂN BỐ NĂM 2025		404		404		404				404
E - TRƯỜNG HỌC		51.686	0	51.686	25.466	26.221				26.221
1	Trường mẫu giáo Hoa Cúc	5.933		5.933	3.027	2.906				2.906
2	Trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang	5.184		5.184	2.250	2.934				2.934
3	Trường tiểu học Phạm Hồng Thái	5.892		5.892	2.841	3.051				3.051
4	Trường tiểu học Nguyễn Du	6.158		6.158	3.299	2.859				2.859
5	Trường tiểu học Lê Hồng Phong	10.257		10.257	5.078	5.180				5.180
6	Trường THCS Lý Tự Trọng	8.130		8.130	3.902	4.228				4.228
7	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Khuyến	10.133		10.133	5.069	5.064				5.064

Ghi chú: Chi khác của VP Đảng ủy, UBMTTQ VN, VP HĐND - UBND, Ban CHQS xã bình quân theo đầu người: 12,978 triệu đồng/người